

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN
THỦY SẢN**

*Báo cáo tài chính giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 41

2025
CÔNG
HÀCH N
HỊCH V
CHÍNH
VÀ KI
PHI
1 - 1

1
Đ
À
T
P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 02 tháng 07 năm 2018, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2018 là: **438.149.200.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Chung	Chủ tịch
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Thanh Thuần	Thành viên
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên
Ông:	Hồ Mạnh Dũng	Thành viên
Ông:	Lê Văn Chính	Thành viên
Ông:	Lê Văn Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/07/2018
Ông:	Lê Xuân Quế	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/07/2018
Ông:	Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Nguyễn Tiến Ngữ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Ngô Thị Tô Ngân	Trưởng ban
Bà:	Trịnh Thị Ngọc	Ủy viên
Bà:	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Lâm

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Gia Thuận

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

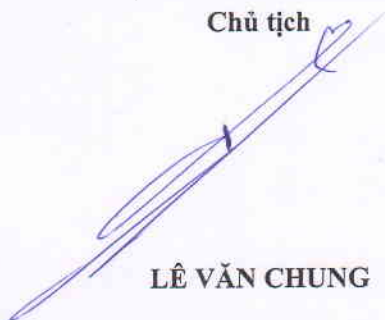
PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



LÊ VĂN CHUNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM

Số : 563./BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản được lập ngày 18 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		770.632.620.589	747.889.647.344
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	131.500.891.670	172.698.912.097
111	1. Tiền		44.916.038.110	86.564.058.537
112	2. Các khoản tương đương tiền		86.584.853.560	86.134.853.560
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	241.913.636.414	207.313.636.414
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		241.913.636.414	207.313.636.414
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		274.634.883.048	227.848.564.560
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	203.884.758.125	206.952.941.481
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		53.267.392.083	1.231.869.050
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	17.482.732.840	19.663.754.029
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	118.965.476.077	135.689.030.801
141	1. Hàng tồn kho		121.230.229.215	136.727.791.584
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.264.753.138)	(1.038.760.783)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.617.733.380	4.339.503.472
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10	43.179.585	206.869.670
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.574.553.795	4.132.633.802
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

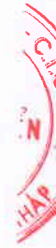
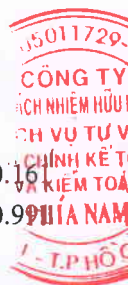
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		531.034.314.799	574.166.384.507
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.207.443.054	9.180.035.359
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	9.207.443.054	9.180.035.359
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		352.991.827.165	358.036.853.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	67.290.794.909	63.197.282.097
222	- Nguyên giá		107.053.876.901	98.723.062.251
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(39.763.081.992)	(35.525.780.154)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.07	246.747.427.332	255.404.096.156
225	- Nguyên giá		276.281.549.317	282.310.750.559
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(29.534.121.985)	(26.906.654.403)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	38.953.604.924	39.435.475.256
228	- Nguyên giá		41.663.891.750	41.663.891.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.710.286.826)	(2.228.416.494)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	108.262.169.552	110.734.765.202
231	- Nguyên giá		124.429.500.002	124.429.500.002
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.167.330.450)	(13.694.734.800)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			4.430.636.364
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			4.430.636.364
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	60.356.500.967	91.399.526.754
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.418.973.891	6.418.973.891
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(12.472.924)	(19.447.137)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		53.950.000.000	85.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		216.374.061	384.567.319
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	216.374.061	384.567.319
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.301.666.935.388	1.322.056.031.851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		808.582.205.497	846.492.994.042
310	I. Nợ ngắn hạn		584.202.691.945	612.990.691.294
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	37.863.482.032	70.735.887.804
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		871.848.214	805.794.815
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	3.240.057.554	940.455.990
314	4. Phải trả người lao động			
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	2.180.754.309	1.865.430.161
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	537.971.088.303	536.567.660.991
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.075.461.533	2.075.461.533
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		224.379.513.552	233.502.302.748
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	224.379.513.552	233.502.302.748
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.15	493.084.729.891	475.563.037.809
410	I. Vốn chủ sở hữu		493.084.729.891	475.563.037.809
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		438.149.200.000	438.149.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		438.149.200.000	438.149.200.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		6.653.603.685	5.371.759.661
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		2.502.680.619	1.220.836.595
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.502.680.619	1.220.836.595
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.276.564.968	29.600.404.958
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		25.754.872.886	4.236.519.382
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		17.521.692.082	25.363.885.576
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.301.666.935.388	1.322.056.031.851

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	776.188.980.255	616.475.966.200
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	51.526.440	72.063.222
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		776.137.453.815	616.403.902.978
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	722.255.242.791	581.078.432.420
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.882.211.024	35.325.470.558
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	14.329.347.912	11.031.247.580
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	26.133.772.546	23.464.355.831
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.404.001.281	22.487.816.800
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	14.849.001.250	6.864.012.568
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	6.817.575.987	3.442.177.005
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.411.209.153	12.586.172.734
31	11. Thu nhập khác	VI.07	457.022	4.606.781
32	12. Chi phí khác	VI.08	304.318.557	136.980.498
40	13. Lợi nhuận khác		(303.861.535)	(132.373.717)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.107.347.618	12.453.799.017
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	2.585.655.536	905.801.688
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.521.692.082	11.547.997.329
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	400	303

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc





LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.107.347.618	12.453.799.017
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		13.544.622.682	12.954.068.203
03	- Các khoản dự phòng		1.219.018.142	(183.988.525)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		454.348.001	(1.929.742.285)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.183.984.906)	(7.275.284.484)
06	- Chi phí lãi vay		25.985.196.759	22.487.816.800
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.126.548.296	38.506.668.726
08	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.165.748.808)	22.290.733.507
09	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.497.562.369	(27.867.617.267)
10	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(29.611.730.733)	(121.563.626)
11	- Tăng, giảm chi phí trả trước		331.883.343	611.845.370
12	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
13	- Tiền lãi vay đã trả		(25.985.196.759)	(22.487.816.800)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(399.947.440)	(1.825.340.651)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
17	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(34.206.629.732)	9.106.909.259
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
18	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.860.593.610)	
19	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
20	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(71.500.000.000)	(318.248.500.000)
21	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		67.950.000.000	302.346.500.000
22	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
23	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
24	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.183.984.906	5.776.865.636
25	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.773.391.296	(10.125.134.364)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		665.732.920.892	639.988.654.012
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(657.332.591.902)	(503.473.864.546)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(20.868.667.757)	(9.555.274.733)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.468.338.767)	126.959.514.733
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(41.901.577.203)	125.941.289.628
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		172.698.912.097	91.736.486.743
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		703.556.776	(404.367.399)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		131.500.891.670	217.273.408.972

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 02 tháng 07 năm 2018, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2018 là: **438.149.200.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt qua số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư ""Nhà máy bột cá Trisedco"", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần sản xuất với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động, đối với phần thương mại với thuế suất là 17% bắt đầu từ ngày 01/01/2016 theo thông tư 78/2014/TT-BTC; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1657658612 chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư ""Nhà máy tinh luyện dầu ăn"", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất là 17% theo thông tư 78/2014/TT-BTC; Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm (năm 2015) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo

18 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	37.590.896	37.530.360
- VND	37.590.896	37.530.360
Tiền gửi không kỳ hạn	44.878.447.214	86.526.528.177
- Tiền gửi (VND)	18.361.289.135	60.299.780.316
- Tiền gửi (USD)	26.517.158.079	26.226.747.861
Các khoảng tương đương tiền	86.584.853.560	86.134.853.560
- Tiền gửi có kỳ hạn	86.584.853.560	86.134.853.560
Cộng	131.500.891.670	172.698.912.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	241.913.636.414	241.913.636.414	207.313.636.414	207.313.636.414
- Tiền gửi có kỳ hạn	241.913.636.414	241.913.636.414	207.313.636.414	207.313.636.414
a2) Dài hạn	53.950.000.000	53.950.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	53.950.000.000	53.950.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	295.863.636.414	295.863.636.414	292.313.636.414	292.313.636.414

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư vào đơn vị khác	6.418.973.891	(12.472.924)	6.418.973.891	(19.447.137)
- Cty CP Tư vấn và Đầu Tư tài chính	6.418.973.891	(12.472.924)	6.418.973.891	(19.447.137)
Cộng	6.418.973.891	(12.472.924)	6.418.973.891	(19.447.137)

Do Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	203.884.758.125	206.952.941.481
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	150.438.303.628	162.225.182.840
+ XIAMEN C&D COMMODITY TRADING CO.,LTD	2.544.120.000	7.819.425.000
+ Đối tượng khác	50.902.334.497	36.908.333.641
b) Dài hạn		
Cộng	203.884.758.125	206.952.941.481

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.03

04 . PHẢI THU KHÁC	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	17.482.732.840		19.663.754.029	
Tạm ứng	3.389.259.124		3.891.187.589	
Phải thu khác	14.093.473.716		15.772.566.440	
+ Cty Cho Thuê TC TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN TP.HCM	915.979.090		1.017.754.546	
+ Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	12.905.813.061		14.156.901.879	
+ Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	241.544.895		519.636.591	
+ Đối tượng khác	30.136.670		78.273.424	
b) Dài hạn	9.207.443.054		9.180.035.359	
Ký cược, ký quỹ	9.207.443.054		9.180.035.359	
Cộng	26.690.175.894		28.843.789.388	

05 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	653.870.939		932.495.692	
Thành phẩm	44.078.610.206	(2.264.753.138)	15.220.766.375	(1.038.760.783)
Hàng hóa	76.497.748.070		120.574.529.517	
Cộng	121.230.229.215	(2.264.753.138)	136.727.791.584	(1.038.760.783)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Lý do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá thành phẩm Mỡ cá cao hơn giá bán tại ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

06 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	63.019.541.124	31.118.342.945	4.461.596.364	123.581.818		98.723.062.251
2. Số tăng trong kỳ	4.863.636.364	11.302.898.186	877.920.000			17.044.454.550
- Mua trong kỳ		250.714.286	877.920.000			1.128.634.286
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.863.636.364					4.863.636.364
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		11.052.183.900				11.052.183.900
3. Số giảm trong kỳ		8.713.639.900				8.713.639.900
- Nhượng bán, thanh lý						
- Bán và thuê lại tài sản là thuế tài chính		8.713.639.900				8.713.639.900
4. Số dư cuối kỳ	67.883.177.488	33.707.601.231	5.339.516.364	123.581.818		107.053.876.901
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	25.505.220.208	7.614.699.997	2.289.897.002	115.962.946		35.525.780.154
2. Khấu hao trong kỳ	1.900.506.052	5.779.955.436	280.166.264	2.061.366		7.962.689.118
- Khấu hao trong kỳ	1.900.506.052	1.719.696.760	280.166.264	2.061.366		3.902.430.442
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		4.060.258.676				4.060.258.676
3. Giảm trong kỳ		3.725.387.280				3.725.387.280
- Nhượng bán, thanh lý						
- Bán và thuê lại tài sản là thuế tài chính		3.725.387.280				3.725.387.280
4. Số dư cuối kỳ	27.405.726.260	9.669.268.153	2.570.063.266	118.024.312		39.763.081.992
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	37.514.320.916	23.503.642.948	2.171.699.362	7.618.872		63.197.282.097
2. Tại ngày cuối kỳ	40.477.451.228	24.038.333.078	2.769.453.098	5.557.506		67.290.794.909

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 10.324.492.100 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.935.781.819 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ		281.841.837.561	468.912.998				282.310.750.559
2. Số tăng trong kỳ		4.988.252.620					4.988.252.620
- Thuế tài chính trong kỳ		4.988.252.620					4.988.252.620
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ		11.017.453.862					11.017.453.862
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		11.017.453.862					11.017.453.862
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ		275.812.636.319	468.912.998				276.281.549.317
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ		26.743.837.378	162.817.025				26.906.654.403
2. Khấu hao trong kỳ		6.648.650.172	39.076.086				6.687.726.258
- Khấu hao trong kỳ		6.648.650.172	39.076.086				6.687.726.258
- Tăng khác							
3. Giảm trong kỳ		4.060.258.676					4.060.258.676
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		4.060.258.676					4.060.258.676
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ		29.332.228.874	201.893.111				29.534.121.985
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ		255.098.000.183	306.095.973				255.404.096.156
2. Tại ngày cuối kỳ		246.480.407.445	267.019.887				246.747.427.332

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 7.581.210.098 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuế tài chính

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuế tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	2.168.416.494			60.000.000		2.228.416.494
2. Khấu hao trong kỳ	481.870.332					481.870.332
- Khấu hao trong kỳ	481.870.332					481.870.332
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	2.650.286.826			60.000.000		2.710.286.826
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	39.435.475.256					39.435.475.256
2. Tại ngày cuối kỳ	38.953.604.924					38.953.604.924

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 36.041.033.324 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

09 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	124.429.500.002			124.429.500.002
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	107.174.772.729			107.174.772.729
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	13.694.734.800	2.472.595.650		16.167.330.450
- Quyền sử dụng đất	1.174.041.318	196.105.926		1.370.147.244
- Nhà	12.520.693.482	2.276.489.724		14.797.183.206
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	110.734.765.202			108.262.169.552
- Quyền sử dụng đất	16.080.685.955			15.884.580.029
- Nhà	94.654.079.247			92.377.589.523
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 64.303.879.171 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	43.179.585	206.869.670
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43.179.585	206.869.670
b) Dài hạn	216.374.061	384.567.319
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	216.374.061	384.567.319
Cộng	259.553.646	591.436.989

11 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - VND	391.039.680.326	391.039.680.326	514.515.453.236	471.025.061.105	347.549.288.195	347.549.288.195
Vay ngắn hạn - USD	129.434.689.489	129.434.689.489	152.495.877.977	175.159.343.830	152.098.155.342	152.098.155.342
Cộng	520.474.369.815	520.474.369.815	667.011.331.213	646.184.404.935	499.647.443.537	499.647.443.537
b) Vay dài hạn						
Trên 1 năm đến 5 năm	94.317.287.395	94.317.287.395	28.096.733	11.148.186.967	105.437.377.629	105.437.377.629
Trên 5 năm	94.317.287.395	94.317.287.395	28.096.733	11.148.186.967	105.437.377.629	105.437.377.629
Cộng	94.317.287.395	94.317.287.395	28.096.733	11.148.186.967	105.437.377.629	105.437.377.629



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	944.095.819	34.565.175	1.567.873.190	177.361.634
Trên 1 năm đến 5 năm	29.184.584.897	7.546.644.923	11.695.121.996	3.530.358.819
Trên 5 năm				8.164.763.177
Cộng	30.128.680.716	7.581.210.098	13.262.995.186	3.707.720.453

d) Giá trị nợ thuế tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn	17.496.718.488	17.496.718.488	36.920.217.454	36.920.217.454
Góc nợ thuế tài chính	17.496.718.488	17.496.718.488	36.920.217.454	36.920.217.454
Lãi thuế tài chính phải trả				
Dài hạn	130.062.226.157	130.062.226.157	128.064.925.119	128.064.925.119
Góc nợ thuế tài chính	130.062.226.157	130.062.226.157	128.064.925.119	128.064.925.119
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	147.558.944.645	147.558.944.645	164.985.142.573	164.985.142.573

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	37.863.482.032	70.735.887.804
- Công ty TNHH Năng lượng Đình Việt	1.399.295.000	4.995.300.000
- Công ty TNHH Sản Xuất TM Nguyệt Trang	10.720.947.930	
- Công ty CP Xuất khẩu Hải sản sạch		25.125.710.279
- Công ty TNHH Hòa Thuận Bình Long	14.023.900.000	9.213.766.070
- Desmet Ballestra (SEA) pte. Ltd	11.719.339.102	13.868.350.000
- Đối tượng khác		17.532.761.455
b) Dài hạn		
Cộng	37.863.482.032	70.735.887.804

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	799.145.370	2.585.655.536	399.947.440	2.984.853.466
Thuế thu nhập cá nhân	141.310.620	164.346.326	50.452.858	255.204.088
Cộng	940.455.990	2.750.001.862	450.400.298	3.240.057.554

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Ngắn hạn	2.180.754.309	1.865.430.161
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	154.226.124	168.901.976
Bảo hiểm xã hội	86.528.185	86.528.185
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.940.000.000	1.610.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	2.180.754.309	1.865.430.161

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	381.000.000.000			4.150.923.066	65.048.229.167	450.199.152.233
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					25.363.885.576	25.363.885.576
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	57.149.200.000			1.220.836.595		58.370.036.595
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận		1.220.836.595	1.220.836.595		(3.662.509.785)	(1.220.836.595)
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức					(57.149.200.000)	(57.149.200.000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	438.149.200.000	1.220.836.595	1.220.836.595	5.371.759.661	29.600.404.958	475.563.037.809
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					17.532.223.880	17.532.223.880
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận		1.281.844.024	1.281.844.024	1.281.844.024	(3.845.532.072)	
Giảm vốn trong kỳ này						
Lỗ trong kỳ này						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	438.149.200.000	2.502.680.619	2.502.680.619	6.653.603.685	43.287.096.766	493.095.261.689



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

15 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2018	%	01/01/2018	%
Vốn góp của công ty mẹ	347.214.900.000	79,25%	347.214.900.000	79,25%
<i>Cty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia</i>	<i>347.214.900.000</i>	<i>79,25%</i>	<i>347.214.900.000</i>	<i>79,25%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	90.934.300.000	20,75%	90.934.300.000	20,75%
Cộng	438.149.200.000	100,00%	438.149.200.000	100,00%

15 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	438.149.200.000	381.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		57.149.200.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	438.149.200.000	438.149.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15 . 4. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.100.000	38.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.814.920	43.814.920
- Cổ phiếu phổ thông	43.814.920	43.814.920
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.814.920	43.814.920
- Cổ phiếu phổ thông	43.814.920	43.814.920
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

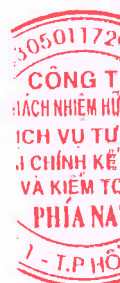
15 . 5. Các quỹ của công ty:

	30/06/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	6.653.603.685	5.371.759.661
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	2.502.680.619	1.220.836.595
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.502.680.619	1.220.836.595

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	30/06/2018	01/01/2018
- Dollar Mỹ (USD)	1.156.944,07	1.157.147,49
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	747.928.980.255	589.475.966.200
Doanh thu dịch vụ	28.200.000.000	27.000.000.000
Doanh thu khác	60.000.000	
Cộng	776.188.980.255	616.475.966.200

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn	80.375.000.000

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giảm giá hàng bán	51.526.440	72.063.222
Cộng	51.526.440	72.063.222

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	707.336.360.335	573.948.824.599
Giá vốn dịch vụ	13.632.890.101	7.313.957.391
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.225.992.355	(184.349.570)
Giá vốn khác	60.000.000	
Cộng	722.255.242.791	581.078.432.420

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.183.984.906	7.275.284.484
Lãi bán các khoản đầu tư		
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.145.363.006	3.755.963.096
Cộng	14.329.347.912	11.031.247.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền vay	24.404.001.281	22.487.816.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.736.745.478	976.177.986
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(6.974.213)	361.045
Cộng	26.133.772.546	23.464.355.831

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	26.000.000	51.423.200
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Chi phí nhân viên	273.467.000	126.934.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.007.013.337	5.963.396.869
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.542.520.913	722.258.499
Cộng	14.849.001.250	6.864.012.568

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	3.230.896.102	2.119.798.165
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.429.000	22.694.634
Chi phí khấu hao	93.707.723	73.152.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.798.271	240.218.148
Thuế, phí, lệ phí	284.175.106	1.821.000
Các khoản chi phí QLDN khác	2.779.569.785	984.492.866
Cộng	6.817.575.987	3.442.177.005

07 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Các khoản khác	457.022	4.606.781
Cộng	457.022	4.606.781

08 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Các khoản bị phạt	286.108.338	136.980.498
Các khoản khác	18.210.219	
Cộng	304.318.557	136.980.498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên, vật liệu	139.594.734.328	133.519.914.602
Chi phí nhân công	6.659.112.271	3.000.832.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.544.622.682	6.274.448.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.578.432.958	8.370.319.317
Chi phí khác bằng tiền	6.401.467.268	3.465.733.461
Cộng	179.778.369.507	154.631.247.965

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.983.643.114	905.801.688
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(397.987.578)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.585.655.536	905.801.688

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.521.692.082	11.547.997.329
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	43.814.920	38.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	400	303

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

6 tháng đầu năm 2018

665.732.920.892

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

6 tháng đầu năm 2018

657.332.591.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- 02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	740.170.285	512.225.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	- Xuất bán bột cá	80.375.000.000
	- Hoàn trả tiền thức ăn	44.388.000.000
	- Mua mỡ cá	77.510.000.000
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	- Thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	1.320.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	- Tiền chi hộ bảo hiểm	86.528.185
	- Mua mỡ cá	9.980.000
	- Ứng trước tiền bột cá	74.930.000
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	- Thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	2.420.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017	
	Trong nước	Xuất khẩu	Trong nước	Xuất khẩu
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	369.199.465.847	406.937.987.968	439.689.353.140	176.714.549.838
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.199.465.847	406.937.987.968	439.689.353.140	176.714.549.838
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	12.238.345.050	41.643.865.974	25.495.831.321	9.829.639.237
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(21.666.577.237)	(10.306.189.573)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	32.215.633.787	32.215.633.787	32.215.633.787	25.019.280.985
Doanh thu hoạt động tài chính	14.329.347.912		14.329.347.912	11.031.247.580
Chi phí tài chính	(26.133.772.546)		(26.133.772.546)	(23.464.355.831)
Thu nhập khác	457.022		457.022	4.606.781
Chi phí khác	(304.318.557)		(304.318.557)	(136.980.498)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.585.655.536)		(2.585.655.536)	(905.801.688)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.521.692.082		17.521.692.082	11.547.997.329
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	4.860.593.610		4.860.593.610	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	13.544.622.682		13.544.622.682	18.712.058.642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	30/06/2018		01/01/2018	
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	206.614.107.623	50.538.042.585	257.152.150.208	39.034.306.183
Tài sản không phân bổ		1.044.514.785.180		1.113.871.221.320
Tổng tài sản	206.614.107.623	50.538.042.585	1.301.666.935.388	39.034.306.183
Nợ phải trả bộ phận	23.918.070.032	14.817.260.214	38.735.330.246	14.743.812.791
Nợ phải trả không phân bổ		769.846.875.251		71.573.810.708
Tổng nợ phải trả	23.918.070.032	14.817.260.214	808.582.205.497	14.743.812.791

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.500.891.670	172.698.912.097	131.500.891.670	172.698.912.097
Phải thu khách hàng	203.884.758.125	206.952.941.481	203.884.758.125	206.952.941.481
Trả trước cho người bán	53.267.392.083	1.231.869.050	53.267.392.083	1.231.869.050
Các khoản phải thu khác	26.690.175.894	28.843.789.388	26.690.175.894	28.843.789.388
Đầu tư tài chính ngắn hạn	241.913.636.414	207.313.636.414	241.913.636.414	207.313.636.414
Đầu tư tài chính dài hạn	60.368.973.891	(12.472.924)	60.356.500.967	91.399.526.754
Cộng	717.625.828.077	(12.472.924)	717.613.355.153	708.440.675.184



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	37.863.482.032	70.735.887.804	37.863.482.032	70.735.887.804
Người mua trả tiền trước	871.848.214	805.794.815	871.848.214	805.794.815
Vay và nợ	762.350.601.855	770.069.963.739	762.350.601.855	770.069.963.739
Phải trả người lao động				
Cổ phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả khác	2.180.754.309	1.865.430.161	2.180.754.309	1.865.430.161
Cộng	803.266.686.410	843.477.076.519	803.266.686.410	843.477.076.519

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	37.863.482.032			37.863.482.032
Người mua trả tiền trước	871.848.214			871.848.214
Vay và nợ	537.971.088.303	224.379.513.552		762.350.601.855
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.180.754.309			2.180.754.309
Cộng	578.887.172.858	224.379.513.552		803.266.686.410

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	30/06/2018	01/01/2018
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.156.944,07	1.157.147,49
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	2.204.975,68	1.722.382,32
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(644.614,32)	(644.614,32)
Vay và nợ thuê tài chính	(5.730.838,49)	(6.841.237,43)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(3.013.533,06)	(4.606.321,94)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	30/06/2018	01/01/2018
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(1.390.329.189)	(2.098.525.928)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	1.390.329.189	2.098.525.928

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Người lập biểu

LƯU TRẦN TÂN

Kế toán trưởng

NGUYỄN GIA THUẬN

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM